

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT**

**Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2024**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày báo cáo: 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>29.606.871.902</b>	<b>17.603.414.604</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12.653.972.027</b>	<b>3.017.103.939</b>
1. Tiền	111		12.653.972.027	3.017.103.939
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.850.221.980</b>	<b>12.099.351.602</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.881.073.750	3.451.661.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.336.061.894	2.994.660.813
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.606.083.484	5.626.026.440
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		27.002.852	27.002.852
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>959.963.906</b>	<b>660.057.000</b>
1. Hàng tồn kho	141		959.963.906	660.057.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.142.713.989</b>	<b>1.826.902.063</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.988.848.723	1.089.619.869
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.153.865.266	737.282.194
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>33.699.694.337</b>	<b>31.954.431.653</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>544.516.372</b>	<b>713.396.372</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		544.516.372	713.396.372
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.233.356.930</b>	<b>27.466.112.756</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		16.576.054.057	15.732.420.999
- Nguyên giá	222		39.093.508.588	35.681.054.553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-22.517.454.531	-19.948.633.554
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		11.657.302.873	11.733.691.757
- Nguyên giá	228		11.872.500.000	11.872.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-215.197.127	-138.808.243
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>277.850.000</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		277.850.000	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.643.971.035</b>	<b>3.774.922.725</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.643.971.035	3.774.922.725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

<b>3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b>	<b>263</b>		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>63.306.566.239</b>	<b>49.557.846.457</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>4.950.799.335</b>	<b>6.899.953.823</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>4.950.799.335</b>	<b>6.899.953.823</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.112.389.670	1.189.496.506
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.000.000
<b>3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>313</b>	<b>972.299.087</b>	<b>1.134.714.804</b>
4. Phải trả người lao động	314	659.322.456	982.765.740
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
<b>6. Phải trả nội bộ ngắn hạn</b>	<b>316</b>		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	574.470.277	1.830.078.553
<b>9. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>319</b>	<b>1.632.317.845</b>	<b>1.732.898.220</b>
<b>10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>320</b>		
<b>11. Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>	<b>321</b>		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
<b>5. Phải trả nội bộ dài hạn</b>	<b>335</b>		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
<b>7. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>337</b>		
<b>8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>338</b>		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
<b>11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>341</b>		
<b>12. Dự phòng phải trả dài hạn</b>	<b>342</b>		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>58.355.766.904</b>	<b>42.657.892.634</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>58.355.766.904</b>	<b>42.657.892.634</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>50.590.980.000</b>	<b>32.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	50.590.980.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-310.890.000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.075.676.904	10.657.892.634
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	4.257.892.634	7.065.360.855
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	3.817.784.270	3.592.531.779
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
<b>1. Nguồn kinh phí</b>	<b>431</b>		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>63.306.566.239</b>	<b>49.557.846.457</b>



Kế toán trưởng

**Đào Thị Thanh Hà**

Người lập biểu

**Nguyễn Ngọc Anh**



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số	Chi tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I1	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		4.779.020.716	4.593.661.183
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.997.484.949	4.323.897.851
05	- <b>Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư</b>	05		222.587.235	-13.708.807
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		7.999.092.900	8.903.850.227
09	- <b>Tăng, giảm các khoản phải thu</b>	09		998.573.450	-8.070.275.793
10	- <b>Tăng, giảm hàng tồn kho</b>	10		299.906.906	-259.746.000
11	- <b>Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)</b>	11		-5.165.025.485	-2.172.683.043
12	- <b>Tăng, giảm chi phí trả trước</b>	12		-1.768.277.164	-1.152.173.606
13	- <b>Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh</b>	13			
14	- Tiền lãi vay đã trả	14		-167.333.513	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1.001.129.404	-786.950.053
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>1.195.807.690</b>	<b>-3.537.978.268</b>
II2	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3.764.729.123	
22	<b>2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>	22			
22A	- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A			-200.000.000
22B	- Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.359.521	13.708.807
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>-3.749.369.602</b>	<b>-186.291.193</b>
III3	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		12.190.430.000	
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
33	3. Tiền thu từ đi vay	33		6.975.758.187	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-6.975.758.187	
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>12.190.430.000</b>	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.636.868.088	-3.724.269.461
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.017.103.939	6.741.373.400
61	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61			
61A	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
61B	- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		<b>12.653.972.027</b>	<b>3.017.103.939</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025  
**Tổng Giám đốc**  
  
  
**Phạm Thị Lam Hồng**

**Kế toán trưởng**  
  
**Đào Thị Thanh Hà**

**Người lập biểu**  
  
**Nguyễn Ngọc Anh**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0106182582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2013 và đăng ký được thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 08 năm 2024. Vốn điều lệ của Công ty là 50.590.980.000 VND, tương ứng với 5.059.098 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn chứng khoán UPCoM với mã cổ phiếu là CAR.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 66 người.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Đào tạo cao đẳng;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; và
- In ấn.

Hoạt động chính của Công ty là các loại hình giáo dục và đào tạo.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các nội dung sửa đổi theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo quy định tại Điều 28 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

*Đối với tài sản và nợ phải trả, Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất tại khu đô thị Xuân Phương và phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

Quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đô thị Xuân Phương Công ty không trích khấu hao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thuế**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan của Công ty:

**Các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Fibo Invest  
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

**Mối quan hệ**  
Ảnh hưởng đáng kể  
Lãnh đạo chủ chốt

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Tiền mặt	2,426,733,886	1,203,986,202
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	10,227,238,141	1,813,117,737
<b>Cộng</b>	<b>12,653,972,027</b>	<b>3,017,103,939</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Trung tâm phòng, chống Tai nạn Thương tích Trẻ em	2,768,022,250	1,140,038,250
Các đối tượng khác	2,113,051,500	2,311,623,247
<b>Cộng</b>	<b>4,881,073,750</b>	<b>3,451,661,497</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn FTA	1,891,245,269	1,001,699,997
Công ty TNHH Tổng hợp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Ngân	209,513,360	459,719,136
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ DTF Việt Nam	-	1,500,000,000
Công ty TNHH An Phước Thái	471,665,375	-
Các đối tượng khác	763,637,890	33,241,680
<b>Cộng</b>	<b><u>3,336,061,894</u></b>	<b><u>2,994,660,813</u></b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b><u>4,606,083,484</u></b>	<b><u>5,626,026,440</u></b>
Tạm ứng	851,245,524	800,066,440
Ký quỹ, ký cược (i)	83,000,000	8,000,000
Phải thu đại lý (ii)	3,671,837,960	4,817,960,000
Phải thu khác	-	-
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b><u>544,516,372</u></b>	<b><u>713,396,372</u></b>
Tạm ứng	-	35,150,000
Ký quỹ, ký cược:	544,516,372	678,246,372
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Thăng Long (iii)	333,383,472	333,383,472
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển thương mại Văn Phú (iv)	211,132,900	211,132,900
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Hưng Phát	-	133,730,000
<b>Cộng</b>	<b><u>5,150,599,856</u></b>	<b><u>6,339,422,812</u></b>

Ghi chú:

- (i) Bao gồm khoản đặt cọc thuê văn phòng tại trung tâm thương mại Imperia Garden, Thanh Xuân, Hà Nội theo Hợp đồng số A2B+B2B/IPG/TTTM/HDT ký ngày 17 tháng 05 năm 2018, thời hạn thuê 5 năm từ ngày 24 tháng 06 năm 2018. Tại ngày 31/12/2023 hai bên đã hết hợp đồng thuê, số tiền 75.000.000 VND là khoản tiền Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Hưng Phát tạm giữ lại để thực hiện công việc hoàn trả mặt bằng về nguyên trạng ban đầu.
- (ii) Khoản phải thu các đại lý tiền bán khóa học và các chương trình kỹ năng sống do đại lý thu tiền từ khách hàng.
- (iii) Khoản đặt cọc thuê Văn phòng Công ty tại tầng 5 tòa nhà Sunsquare Mỹ Đình theo Hợp đồng số 3718/HĐCTMB/SUNSQUARE - TRIVIET ký ngày 03 tháng 7 năm 2018.
- (iv) Khoản đặt cọc thuê văn phòng tại trung tâm thương mại Homecity Trung Kính theo Hợp đồng số 37/HD-TTTM-HOMECITY ký ngày 16 tháng 12 năm 2016. Thời hạn hợp đồng 2 năm kể từ ngày ký và mặc nhiên ra hạn trong các năm tiếp theo nếu 2 bên không có sự thay đổi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	252,888,006	-	660,057,000	-
Công cụ, dụng cụ	707,075,900	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>959,963,906</b>	<b>-</b>	<b>660,057,000</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,988,848,723</b>	<b>1,089,619,869</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,652,098,118	1,054,309,869
Các khoản khác	336,750,605	35,310,000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4,643,971,035</b>	<b>3,774,922,725</b>
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	699,333,336	1,340,388,886
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,734,637,699	2,267,867,171
Các khoản khác	210,000,000	166,666,668

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	33,364,307,103	2,316,747,450	35,681,054,553
Mua trong kỳ	3,352,892,759	411,836,364	3,764,729,123
- Giảm khác (i)		(352,275,088)	(352,275,088)
Số cuối năm	36,717,199,862	2,376,308,726	39,093,508,588
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	18,265,190,310	1,683,443,244	19,948,633,554
Khấu hao trong kỳ	1,911,250,294	1,009,845,771	2,921,096,065
- Giảm khác (i)		(352,275,088)	(352,275,088)
Số cuối năm	20,176,440,604	2,341,013,927	22,517,454,531
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu năm	15,099,116,793	633,304,206	15,732,420,999
Số cuối năm	16,540,759,258	35,294,799	16,576,054,057

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 12.672.111.962 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao, không sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.155.888.390 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.155.888.390 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	11,487,500,000	385,000,000	11,872,500,000
Số cuối năm	11,487,500,000	385,000,000	11,872,500,000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	-	138,808,243	138,808,243
Khấu hao trong kỳ	-	76,388,884	76,388,884
Số cuối năm	-	215,197,127	215,197,127
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu năm	11,487,500,000	246,191,757	11,733,691,757
Số cuối năm	11,487,500,000	169,802,873	11,657,302,873

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 135.000.000 VND.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Tư vấn Hỗ trợ Giáo dục Việt Nam	256,982,500	256,982,500	343,731,556	343,731,556
Công ty TNHH KOVIF	88,124,340	88,124,340	105,014,340	105,014,340
Trường quay Cổ Loa	52,700,000	52,700,000	325,200,000	325,200,000
Công ty CP ĐT PT đô thị Thăng Long	398,366,066	398,366,066	-	-
Các đối tượng khác	316,216,764	316,216,764	415,550,610	415,550,610
<b>Cộng</b>	<b>1,112,389,670</b>	<b>1,112,389,670</b>	<b>1,189,496,506</b>	<b>1,189,496,506</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	924,667,585	961,236,446	1,001,129,404	884,774,627
Thuế thu nhập cá nhân	208,385,953	285,139,967	406,265,231	87,260,689
Các loại thuế khác	1,661,266	40,271,114	41,668,609	263,771
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	21,359,930	21,359,930	-
<b>Cộng</b>	<b>1,134,714,804</b>	<b>1,308,007,457</b>	<b>1,470,423,174</b>	<b>972,299,087</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền thu trước học phí của các học viên	574,470,277	1,830,078,553
<b>Cộng</b>	<b>574,470,277</b>	<b>1,830,078,553</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	52,142,000	52,142,000
Bảo hiểm xã hội	31,091,200	131,671,575
Phải trả phải nộp khác:	1,549,084,645	1,549,084,645
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Minh An (i)	863,440,869	863,440,869
- Công ty Cổ phần ATK Châu Á (i)	388,600,000	388,600,000
- Ông Đặng Ngọc Trinh (i)	296,000,000	296,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1,043,776	1,043,776
<b>Cộng</b>	<b>1,632,317,845</b>	<b>1,732,898,220</b>

Ghi chú:

(i) Hợp tác liên doanh thực hiện dự án ATK - Khu di tích Lịch sử - Sinh thái Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	32,000,000,000	-	7,065,360,855	39,065,360,855
Lãi trong năm	-	-	3,592,531,779	3,592,531,779
Số dư đầu năm nay	32,000,000,000	-	10,657,892,634	42,657,892,634
Lãi trong kỳ này	-	-	3,817,784,270	3,817,784,270
Phân phối lợi nhuận (i)	6,400,000,000	-	(6,400,000,000)	-
Tặng vốn trong kỳ (ii)	12,190,980,000	(310,890,000)	-	11,880,090,000
Số dư cuối năm nay	<b>50,590,980,000</b>	<b>(310,890,000)</b>	<b>8,075,676,904</b>	<b>58,355,766,904</b>

Vốn điều lệ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>Vốn đã góp</b>			
	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Bà Nguyễn Thùy Thương	8,045,000,000	15.90%	8,045,000,000	25.14%
Công ty Cổ phần Fibo Invest	9,216,000,000	18.22%	7,680,000,000	24%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn IB Plus	7,760,000,000	15.34%	4,550,000,000	14.22%
Các cổ đông khác	25,569,980,000	50.54%	11,725,000,000	36.64%
<b>Cộng</b>	<b>50,590,980,000</b>	<b>100%</b>	<b>32,000,000,000</b>	<b>100%</b>

**17. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo	41,719,645,246	40,508,302,285
<b>Cộng</b>	<b>41,719,645,246</b>	<b>40,508,302,285</b>

**18. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đào tạo	26,779,457,852	26,141,783,443
<b>Cộng</b>	<b>26,779,457,852</b>	<b>26,141,783,443</b>

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,480,689,700	750,312,600
Chi phí nhân công	9,219,264,112	11,623,638,272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,997,484,949	4,323,897,851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,205,247,043	16,646,421,702
Chi phí khác bằng tiền	2,850,265,500	2,553,038,743
<b>Cộng</b>	<b>36,752,951,304</b>	<b>35,897,309,168</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,359,521	13,708,807
<b>Cộng</b>	<b>15,359,521</b>	<b>13,708,807</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	167,333,513	-
<b>Cộng</b>	<b>167,333,513</b>	<b>-</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên	2,530,518,753	2,937,704,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	577,944,411	489,870,663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	722,748,794	478,814,277
Thuế, phí và lệ phí	21,359,930	5,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	524,338,218	212,388,624
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,235,187,775	1,194,917,115
<b>Cộng</b>	<b>5,612,097,881</b>	<b>5,318,694,679</b>
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên	2,592,252,241	1,987,633,846
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	730,183,551	15,737,150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57,568,520	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	628,886,936	2,325,017,091
Các khoản chi phí bán hàng khác	352,504,323	108,442,959
<b>Cộng</b>	<b>4,361,395,571</b>	<b>4,436,831,046</b>

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4,779,020,716	4,593,661,183
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	27,161,514	29,676,741
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	27,161,514	29,676,741
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>4,806,182,230</b>	<b>4,623,337,924</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>961,236,446</b>	<b>924,667,585</b>
Thuế TNDN truy thu của các năm trước	-	76,461,819
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>961,236,446</b>	<b>1,001,129,404</b>

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,817,784,270	3,592,531,779
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,817,784,270	3,592,531,779
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (i)	3,840,000	3,840,000
Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	10,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>994</b>	<b>936</b>

**25. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu liên quan tới việc sẽ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ có ảnh hưởng tới số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành, chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông Công ty	3,817,784,270	3,592,531,779
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,817,784,270	3,592,531,779
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu) (i)	5,059,098	7,040,000
Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	10,000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<b>755</b>	<b>510</b>



**Phạm Thị Lam Hồng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

**Đào Thị Thanh Hà**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Anh**  
Người lập biểu